

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 2341/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 23 - 6 - 2026.

V/v tranh chấp về ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Văn Thị Ngọc Mỹ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Anh Tuấn

2. Ông Lý Hữu Hoàng Giang

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Mai Ánh Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Võ Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 2017/2025/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2025 về việc “Tranh chấp về ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 208/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 267/2026/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà **Trịnh Đình Xuân N**, sinh năm 1992. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Căn cước công dân số 079192024992 cấp ngày 10/5/2021.

Địa chỉ: **A C, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh.**

2. **Bị đơn:** Ông **Phạm Tuấn T**, sinh năm 1990. (vắng mặt)

Căn cước công dân số 079090019812.

Địa chỉ: **A C, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. **Tại đơn khởi kiện ngày 14/11/2025, quá trình giải quyết vụ án và bản tự khai, nguyên đơn bà **Trịnh Đình Xuân N** trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Bà **N** và ông **Phạm Tuấn T** tự nguyện kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 29, quyển số 01/2012 ngày 24/4/2012 tại Ủy ban nhân dân Phường B, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau một thời gian sống chung giữa bà **N** và ông **T** phát sinh mâu thuẫn do khác biệt quan điểm sống. Dù bà **N** cố gắng khuyên

can hàn gắn nhưng không được. Vì mục đích hôn nhân không đạt được nên bà **N** yêu cầu ly hôn với ông **T**.

Về con chung: Bà **N** và ông **T** có hai con chung là **Phạm Đình Bảo T1** (nữ), sinh ngày 05/8/2012 và **Phạm Đình Thiên P** (nam), sinh ngày 01/10/2016. Bà **N** đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng hai con sau khi ly hôn và không yêu cầu ông **T** cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà **N** xác nhận không có.

2. Bị đơn ông **Phạm Tuấn T** vắng mặt.

3. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

+ Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **N**. Bà **N** phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp:

Bà **Trịnh Đình Xuân N** yêu cầu ly hôn với ông **Phạm Tuấn T** hiện đang cư trú tại địa chỉ **A C, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

[2] Về việc vắng mặt của đương sự:

Ngày 16/4/2026, bà **Trịnh Đình Xuân N** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý; giấy triệu tập đương sự ghi tự khai; thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải quyết định đưa vụ án ra xét xử; giấy triệu tập đương sự tham gia phiên tòa; quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông **T** vắng mặt.

Mặc dù đã được Tòa án triệu tập đến Tòa án để ghi nhận ý kiến nhưng ông **T** không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà **N**; không cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ, không chứng minh để tự bảo vệ hoặc nhờ người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình, không đưa ra yêu cầu phản tố, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tham gia phiên tòa xét xử giải quyết vụ án với bà **N**. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện, lời trình bày và tài liệu, chứng cứ do bà **N** cung cấp, do Tòa án thu thập theo Điều 97 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) để làm cơ sở xem xét giải quyết vụ án.

Căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà **N** và ông **T**.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ theo Giấy chứng nhận kết hôn số 29, quyền số 01/2012 ngày 24/4/2012 tại Ủy ban nhân dân Phường B, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh có cơ sở xác định hôn nhân giữa bà **N** và ông **T** là hợp pháp.

Xét thấy, vợ chồng phải thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng chia sẻ mọi việc trong cuộc sống nhưng cuộc sống vợ chồng giữa bà **N** và ông **T** không còn sự chia sẻ lẫn nhau dẫn đến nhiều mâu thuẫn phát sinh không thể khắc phục. Mặt khác, tình cảm bà **N** với ông **T** không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu ly hôn của bà **N** để ổn định cuộc sống là phù hợp quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Về con chung: Căn cứ vào Giấy khai sinh số 144, quyền số 01/2012 ngày 23/8/2012 và Giấy khai sinh số 136 ngày 18/10/2016 của Ủy ban nhân dân Phường B, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh có cơ sở xác định bà **N** và ông **T** có hai con chung là Phạm Đình Bảo T1 (nữ), sinh ngày 05/8/2012 và Phạm Đình Thiên P (nam), sinh ngày 01/10/2016.

Xét yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai trẻ **B**, **Thiên P** của bà **N**: Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Cha mẹ có quyền và nghĩa vụ thương yêu con, chăm lo việc học tập, giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội. Ngoài ra, cha mẹ còn có trách nhiệm trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên. Bên cạnh đó, hai trẻ **Bảo T1** và **Thiên P** cũng có nguyện vọng được sống cùng với mẹ. Đồng thời, căn cứ theo hợp đồng lao động và giấy xác nhận thu nhập do bà **N** cung cấp xác định bà **N** có đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai trẻ **Bảo T1** và **Thiên P**.

Căn cứ vào các Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **N**, giao hai trẻ **Bảo T1** và **Thiên P** cho bà **N** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là có cơ sở. Ghi nhận sự tự nguyện của bà **N** không yêu cầu ông **T** cấp dưỡng nuôi hai con chung.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà **N** xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp, đúng quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí:

Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; yêu cầu khởi kiện của bà **N** được chấp nhận nên bà **N** phải chịu án phí hôn nhân gia đình là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

[6] Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 48, Điều 97, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 264, Điều 267, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025);

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Trịnh Đình Xuân N.**

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà **Trịnh Đình Xuân N** và ông **Phạm Tuấn T.**

1.2 Về con chung: Bà **Trịnh Đình Xuân N** và ông **Phạm Tuấn T** có hai chung là **Phạm Đình Bảo T1** (nữ), sinh ngày 05/8/2012 và **Phạm Đình Thiên P** (nam), sinh ngày 01/10/2016.

Giao trẻ **Phạm Đình Bảo T1** và trẻ **Phạm Đình Thiên P** cho bà **Trịnh Đình Xuân N** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà **Trịnh Đình Xuân N** không yêu cầu ông **Phạm Tuấn T** cấp dưỡng nuôi hai con chung.

Quyền và nghĩa vụ của bà **Trịnh Đình Xuân N** và ông **Phạm Tuấn T** đối với con chưa thành niên được pháp luật bảo đảm. Vì lợi ích của trẻ, việc trực tiếp nuôi con và đóng góp cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

1.3 Về tài sản chung và nợ chung: Bà **Trịnh Đình Xuân N** xác nhận không có.

2. Về án phí Tòa án:

Bà **Trịnh Đình Xuân N** phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0042309 ngày 26/11/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà **Trịnh Đình Xuân N** đã nộp đủ án phí.

3. Về nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi,

bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND KV5-TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- UBND phường Cầu Kiệu; TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Văn Thị Ngọc Mỹ